

## Phụ lục 1.

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh của dự án và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê lại nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, đối với chỉ tiêu kim loại và cyanua đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số XIANGFU-02/2024/LSA ngày 09/5/2024; Công văn số 123/2024/MHS-CV ngày 11/9/2024.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh từ dự án và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê lại nhà xưởng bao gồm:

+ Giai đoạn 1:

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 95,05 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (bao gồm: nước thải từ hoạt động vệ sinh của cán bộ, công nhân viên khoảng 9,675 m<sup>3</sup>/ngày, từ hoạt động nấu ăn khoảng 5,375 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê lại nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (tối đa tiếp nhận 80m<sup>3</sup>/ngày)) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 29,15 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (bao gồm: nước thải phát sinh tại công đoạn nhuộm, giặt, rửa của quá trình sản xuất sợi, dây đai phát sinh khoảng 23,1 m<sup>3</sup>/ngày, từ quá trình rửa lọc hệ thống RO khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày, xả cặn lò hơi khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày, hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,75 m<sup>3</sup>/ngày, từ máy ép bùn 2,3 m<sup>3</sup>/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

### + Giai đoạn 2:

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 110,1 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (bao gồm: nước thải từ hoạt động vệ sinh của cán bộ, công nhân viên khoảng 19,35 m<sup>3</sup>/ngày, từ hoạt động nấu ăn khoảng 10,75 m<sup>3</sup>/ngày và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê lại nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (tối đa tiếp nhận 80m<sup>3</sup>/ngày)) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 131,3 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (bao gồm: nước thải phát sinh tại công đoạn nhuộm, giặt, rửa của quá trình sản xuất sợi, dây đai phát sinh khoảng 115,4 m<sup>3</sup>/ngày, từ quá trình rửa lọc hệ thống RO khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày, xả cặn lò hơi khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày, hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3,5 m<sup>3</sup>/ngày, từ máy ép bùn 8,4 m<sup>3</sup>/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh của dự án và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê lại nhà xưởng sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, đối với thông số kim loại và cyanua đạt cột A) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1273599; Y = 533254 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ):

+ Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh của Công ty TNHH Dệt may Xiang Fu và đơn vị thuê nhà xưởng) → Bể tự hoại → (1)

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn → Bể tách dầu mỡ → (2).

+ Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại (1), nước thải từ hoạt động nấu ăn sau bể tách dầu mỡ (2), nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm bể hóa lý bậc 1 → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Cụm bể hóa lý bậc 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico .

- Công suất thiết kế: 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, Clorine, NaOH, mật rỉ, Polymer Cation, chất khử màu, sắt (II) sunfat.

- Chế độ vận hành: Liên tục khi hoạt động (08 giờ/ngày).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt. Tuy nhiên, thực hiện theo quy chế Bảo vệ môi trường KCN và Giấy phép môi trường số 34/GPMT-BTNMT ngày 01/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ dự án đề xuất lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (sau bể khử trùng, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico)

- Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amoni, độ màu.

- Kết nối, truyền tải dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Công ty TNHH Dệt may Xiang Fu để theo dõi, đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý. Đồng thời kết nối và truyền dữ liệu của hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động về Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico để phối hợp quản lý, kiểm soát.

#### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: Từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025.

- Giai đoạn 2: Từ tháng 10/2025 đến tháng 3/2026.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm***

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

#### ***2.2.1. Vị trí lấy mẫu:***

- Tại đầu vào (bể thu gom) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) (hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico).

#### ***2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm***

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B, đối với thông số kim loại và cyanua đạt cột A).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	cột B
1	Lưu lượng	-		-
2	Nhiệt độ	°C		40
3	pH	-		5,5 - 9
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l		50
5	COD	mg/l		150
6	TSS	mg/l		100
7	Độ màu	Pt-Co		150
8	Tổng N	mg/l		40
9	Tổng P	mg/l		6
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l		10
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml		5.000
12	Crom (VI)	mg/l	0,05	
13	Crom (III)	mg/l	0,2	
14	Cu	mg/l	2	
15	Chì	mg/l	0,1	
16	Kẽm	mg/l	3	
17	Sắt	mg/l	1	
18	Cadimi	mg/l	0,05	
19	Niken	mg/l	0,2	
20	Asen	mg/l	0,05	
21	Thủy ngân	mg/l	0,005	
22	Mangan	mg/l	0,5	
23	Tổng xianua	mg/l	0,07	
24	Tổng phenol	mg/l		0,5
25	Sunfua	mg/l		0,5
26	Florua	mg/l		10
27	Amoni (tính theo N)	mg/l		10
28	Clorua	mg/l		1.000
29	Clo dư	mg/l		2
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l		0,1

31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l		1
32	Tổng PCB	mg/l		0,01
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l		0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l		1

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) phải đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ KCN Minh Hưng – Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 2.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND*  
*ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

**1.1. Giai đoạn 1**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 (nhiên liệu củi, viên nén, trấu).
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất nhuộm số 01.
- Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất nhuộm số 02.
- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhuộm, cố định màu, sấy (2 hệ thống).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA.

**1.2. Giai đoạn 2**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 (nhiên liệu củi, viên nén, trấu).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 (nhiên liệu củi, viên nén, trấu).
- Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất nhuộm số 01.
- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất nhuộm số 02.
- Nguồn số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhuộm, cố định màu, sấy (4 hệ thống).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 500 kVA.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
			X (m)	Y (m)
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 1</b>			
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nhiên liệu củi, viên nén, trấu) số 01 (Nguồn số 01)	1273876	533113

2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất (Nguồn số 02, 03, 04)	1273761	533234
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát bụi, khí thải của máy phát điện dự phòng (Nguồn số 05)	1273980	533545
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2</b>			
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nhiên liệu củi, viên nén, trấu) số 01 (Nguồn số 01)	1273876	533113
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát bụi, khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nhiên liệu củi, viên nén, trấu) số 02 (Nguồn số 02)	1273127	533650
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi hóa chất (Nguồn số 03, 04, 05)	1273761	533234
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát bụi, khí thải của máy phát điện dự phòng (Nguồn số 06)	1273980	533545

## **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

### **a) Giai đoạn 1**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.277 m<sup>3</sup>/giờ.

### **b) Giai đoạn 2**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.277 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Bụi, khí thải lò hơi và hơi hóa chất sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (8 giờ/ngày).

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn (chỉ phát sinh trong trường hợp có sự cố mất điện).

#### **2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường**

Bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, (Giai đoạn 1:  $k_p = 1$ ;  $k_v = 1$ ; Giai đoạn 2:  $k_p = 0,9$ ;  $k_v = 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 1</b>				<p>- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án).</p> <p>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.</p>
1	Dòng khí thải số 01 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01)				
	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		
	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850		
	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
2	Dòng khí thải số 02 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất)				
	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>		19	
	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>		5	
	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>		19	
	Naphtalen	mg/Nm <sup>3</sup>		150	
	O-toluidin	mg/Nm <sup>3</sup>		22	
	Nitro toluen	mg/Nm <sup>3</sup>		30	
3	<p>Dòng khí thải số 03:</p> <p>Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p>				
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2</b>				<p>- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án).</p> <p>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số</p>
1	Dòng khí thải số 01, 02 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01, 02)				
	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900		
	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765		
	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450		
2	Dòng khí thải số 03 (Hệ thống xử lý hơi hóa chất)				
	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		



	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>		19	08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>		5	
	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>		19	
	Naphtalen	mg/Nm <sup>3</sup>		150	
	O-toluidin	mg/Nm <sup>3</sup>		22	
	Nitro toluen	mg/Nm <sup>3</sup>		30	
3	Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)**

#### ***1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải***

##### ***1.1.1. Giai đoạn 1***

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom bằng chụp hút và được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02, 03, 04: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn nhuộm, cố định màu, sấy, pha hóa chất được thu gom bằng 4 chụp hút và được dẫn về hệ thống xử lý hơi hóa chất để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát (không qua xử lý).

##### ***1.1.2. Giai đoạn 2***

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom bằng chụp hút và được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom bằng chụp hút và được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn nhuộm, cố định màu, sấy, pha hóa chất được thu gom bằng 6 chụp hút và được dẫn về hệ thống xử lý hơi hóa chất để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát (không qua xử lý).

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

### **1.2.1. Giai đoạn 1**

#### **a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 17 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

#### **b) Hệ thống xử lý hơi hóa chất**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Chụp hút + ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 16 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

#### **c) Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng dầu DO)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát khí thải (cao cách mặt đất 2,5 mét).

- Công suất thiết kế: 1.277 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **1.2.2. Giai đoạn 2**

#### **a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01, số 02**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 17 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

#### **b) Hệ thống xử lý hơi hóa chất**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi hóa chất) → Chụp hút + ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí (cao 16 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

c) *Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng dầu DO)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát khí thải (cao cách mặt đất 2,5 mét).

- Công suất thiết kế: 1.277 m<sup>3</sup>/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: Từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025.

- Giai đoạn 2: Từ tháng 10/2025 đến tháng 03/2026.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm***

- Giai đoạn 1:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01.

+ Hệ thống xử lý hơi hóa chất.

- Giai đoạn 2:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02.

+ Hệ thống xử lý hơi hóa chất.

#### ***2.2.1. Vị trí lấy mẫu***

- Giai đoạn 1: 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 và hệ thống xử lý hơi hóa chất.

- Giai đoạn 1: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01, 02 và hệ thống xử lý hơi hóa chất.

### *2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

- Giai đoạn 1: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 1$ ,  $k_v = 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Giai đoạn 2: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 0,9$ ,  $k_v = 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

### *2.3. Tần suất lấy mẫu*

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 3.****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung****1.1. Giai đoạn 1**

- Nguồn số 01: Phát sinh tại công đoạn dỡ cuộn của quy trình sản xuất sợi.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại công đoạn nhuộm, vắt của quy trình sản xuất sợi.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại công đoạn kéo sợi, dệt của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại công đoạn điều chỉnh độ dài của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 05: Phát sinh tại công đoạn nhuộm, cố định màu, sấy, làm mát, là thẳng điều chỉnh độ dài của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 6: Phát sinh tại công đoạn cắt, may, đập lỗ của dây chuyền sản xuất dây đeo cho thú cưng.
- Nguồn số 7: Phát sinh tại khu vực hoạt động hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01.
- Nguồn số 8: Phát sinh tại khu vực hoạt động của hệ thống xử lý mùi, hơi hóa chất.
- Nguồn số 9: Phát sinh tại khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng (trong trường hợp mất điện).

**1.2. Giai đoạn 2**

- Nguồn số 01: Phát sinh tại công đoạn dỡ cuộn của quy trình sản xuất sợi.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại công đoạn nhuộm, vắt của quy trình sản xuất sợi.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại công đoạn kéo sợi, dệt của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại công đoạn điều chỉnh độ dài của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 05: Phát sinh tại công đoạn nhuộm, cố định màu, sấy, làm mát, là thẳng điều chỉnh độ dài của quy trình sản xuất dây đai.
- Nguồn số 6: Phát sinh tại công đoạn cắt, may, đập lỗ của dây chuyền sản xuất dây đeo cho thú cưng.

- Nguồn số 7: Phát sinh tại khu vực hoạt động hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01.
- Nguồn số 8: Phát sinh tại khu vực hoạt động hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02.
- Nguồn số 9: Phát sinh tại khu vực hoạt động của hệ thống xử lý mùi, hơi hóa chất.
- Nguồn số 10: Phát sinh tại khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng (trong trường hợp mất điện).

## 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Nguồn phát sinh		Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
			X (m)	Y (m)
	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2		
1	Nguồn số 01	Nguồn số 01	1273988	533426
2	Nguồn số 02	Nguồn số 02	1272786	533489
3	Nguồn số 03	Nguồn số 03	1273394	533391
4	Nguồn số 04	Nguồn số 04	1272812	533129
5	Nguồn số 05	Nguồn số 05	1273664	533109
6	Nguồn số 06	Nguồn số 06	1273988	533426
7	Nguồn số 07	Nguồn số 07	1273991	533771
8	-	Nguồn số 8	1273990	533873
9	Nguồn số 08	Nguồn số 09	1273831	533527
10	Nguồn số 09	Nguồn số 10	1273903	533396
11	Nguồn số 10	Nguồn số 11	1273982	533549

## 3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên**

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	60	120
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	18 02 01	KS	520	1.560
3	Hộp mực in, photo	08 02 04	KS	7	20
4	Bóng đèn LED thải	16 01 13	KS	15	30
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa hóa chất)	18 01 03	KS	928,2	2.784,6
6	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	KS	221	663
7	Than hoạt tính thải bỏ của hệ thống xử lý hơi hóa chất	12 01 04	NH	220	990
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	77.501	150.634
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 08	KS	200	400
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>79.672,2</b>	<b>157.201,6</b>

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



### **1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Bao bì nhựa đựng nguyên liệu thải	TT-R	18 01 06	1.584	4.840
2	Giấy văn phòng và bao bì giấy carton thải bỏ	TT-R	18 01 05	8.000	24.000
3	Sợi nylon, Sợi polyester, Sợi Polypropylene, ghim nhựa, logo giấy, nút khóa hồng thải loại	TT-R	12 08 09	92.548,88	277.658,2
4	Tro, bụi, xỉ đáy lò hơi	TT	04 02 06	1.956.864	3.913.728
5	Bùn hầm tự hoại	TT	12 06 10	26.832	53.664
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>2.085.828,88</b>	<b>4.273.890,20</b>

### **1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Phát sinh khoảng 0,19 tấn/năm (Giai đoạn 1) và 0,39 tấn/năm (Giai đoạn 2).

### **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

#### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

##### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

##### **2.1.2. Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 16 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

Đối với bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải được lưu chứa tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo yêu cầu đối với khu vực lưu chứa chất thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thùng nhựa và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

### **2.2.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 14 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

### **2.3.2. Kho lưu chứa**

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích: 10 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5.****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...../GPMT-UBND  
ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

- 1.** Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
- 2.** Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
- 3.** Công đoạn nhuộm chỉ được hoạt động sản xuất để phục vụ hoàn thiện sản phẩm của dự án, không được gia công cho đơn vị bên ngoài dự án.
- 4.** Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- 5.** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- 6.** Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
- 7.** Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 8.** Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
- 9.** Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
- 10.** Khi triển khai giai đoạn 2, thực hiện đầu tư, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.
- 11.** Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.